

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

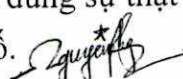
Số: 1950/TB-CHP

Hải phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

V/v Báo cáo tài chính quý II năm 2018 của
CTCP Cảng Hải Phòng

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CTCP Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, P. Máy Tơ, Q. Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hùng Việt
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý II năm 2018 của CTCP Cảng Hải Phòng năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
 - + Công văn số 1942/CV-CHP ngày 30/7/2018 của CTCP Cảng Hải Phòng về việc giải trình kết quả kinh doanh Quý II năm 2018
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính
www.haiphongport.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên.
- Trung tâm CNTT
- Lưu: Tky Công ty; VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hùng Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 1944 /CHP

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018**

Nơi nhận:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.290.168.896.979	2.085.080.943.795
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	596.018.687.729	283.689.798.159
1. Tiền	111		170.538.687.729	183.689.798.159
2. Các khoản tương đương tiền	112		425.480.000.000	100.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.308.164.240.263	1.350.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.308.164.240.263	1.350.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.653.533.704	362.604.792.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	273.657.547.669	239.791.355.195
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.404.327.123	116.964.964.718
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	24.088.288.808	31.561.032.572
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(27.496.629.896)	(25.712.560.171)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		52.486.256.459	41.924.584.941
1. Hàng tồn kho	141	V.06	52.486.256.459	41.924.584.941
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		34.846.178.824	46.361.768.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	14.408.096.115	16.370.409.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	18.817.643.557	26.449.827.257
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.620.439.152	3.541.531.594
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.228.182.362.947	3.174.672.457.553
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		307.486.000	320.986.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	307.486.000	320.986.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.819.539.656.736	2.757.442.452.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.816.243.592.974	2.754.651.575.543
- Nguyên giá	222		7.033.820.492.044	6.762.852.394.015
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.217.576.899.070)	(4.008.200.818.472)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	3.296.063.762	2.790.877.421
- Nguyên giá	228		37.479.449.838	36.632.249.838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.183.386.076)	(33.841.372.417)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	23.825.249.841	46.663.006.357
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.825.249.841	46.663.006.357
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	294.481.361.889	278.174.605.732
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		277.727.356.901	261.400.600.744
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.755.136.000	17.755.136.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(1.001.131.012)	(981.131.012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		90.028.608.481	92.071.406.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	60.282.182.586	65.626.018.324
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	29.746.425.895	26.445.388.176
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.518.351.259.926	5.259.753.401.348

NGUỒN VỐN	Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.511.683.906.678	1.200.734.872.093
I. Nợ ngắn hạn	310		784.305.629.904	463.608.587.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	38.817.840.168	52.813.228.988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.750.321.189	4.022.069.602
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	39.351.813.429	31.506.874.219
4. Phải trả người lao động	314		101.880.872.114	116.226.950.214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	155.833.979.719	132.576.176.131
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	328.114.128.447	19.265.787.566
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	43.252.014.799	56.158.685.439
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16		7.562.500.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		73.304.660.039	43.476.315.623
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		727.378.276.774	737.126.284.311
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

1	2	3	4	5
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	722.561.862.826	725.015.885.896
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	4.816.413.948	12.110.398.415
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>4.006.667.353.248</u>	<u>4.059.018.529.255</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	<u>4.006.667.353.248</u>	<u>4.059.018.529.255</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(613.301.691.109)	(613.301.691.109)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		364.397.232.452	269.015.348.989
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		357.985.951.577	532.949.008.439
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199.616.239.713	184.117.929.414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		158.369.711.864	348.831.079.025
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		555.386.333.290	528.156.335.898
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		<u>5.518.351.259.926</u>	<u>5.259.753.401.348</u>

Hải phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

KT. Kế toán trưởng



Vũ Kim Trung Kiên



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hùng Việt

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ II - NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.20	522.010.872.104	523.870.873.202	980.581.708.028	1.087.090.244.993
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		522.010.872.104	523.870.873.202	980.581.708.028	1.087.090.244.993
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	337.258.127.509	337.275.993.625	647.625.007.538	687.696.025.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		184.752.744.595	186.594.879.577	332.956.700.490	399.394.219.343
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	34.544.354.049	23.893.716.854	40.362.716.016	35.236.336.557
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	(1.092.803.162)	28.877.270.951	35.826.228.608	47.392.669.235
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		<i>11.425.856.840</i>	<i>11.925.414.193</i>	<i>21.776.380.426</i>	<i>22.556.154.695</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		13.524.760.070	10.519.621.876	17.498.922.018	13.146.219.968
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	50.036.856.457	47.979.818.580	87.889.600.801	89.872.960.244
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		183.877.805.419	144.151.128.776	267.102.509.115	310.511.146.389
12. Thu nhập khác	31	VI.24	706.184.011	401.114.917	1.433.456.792	1.310.565.940
13. Chi phí khác	32	VI.25	43.479.927	1.277.824.261	414.394.199	1.527.067.383
14. Lợi nhuận khác	40		662.704.084	(876.709.344)	1.019.062.593	(216.501.443)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		184.540.509.503	143.274.419.432	268.121.571.708	310.294.644.946
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	VI.28	27.980.739.792	19.180.097.353	39.324.881.546	46.808.852.247

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ II		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập DN hoãn lại	52	VI.29	(4.224.373.406)	(2.929.052.160)	(3.595.022.186)	(2.944.031.142)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		160.784.143.117	127.023.374.239	232.391.712.348	266.429.823.841
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		113.714.507.399	81.845.033.300	158.369.711.864	188.656.612.525
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		47.069.635.718	45.178.340.939	74.022.000.484	77.773.211.316
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		347,79	250,32	484,37	577,00

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

KT. Kế toán trưởng



Vũ Kim Trung Kiên



Nguyễn Hùng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 1/1/2018 đến 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		268.121.571.708	310.294.644.946
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		209.548.120.089	209.250.382.897
- Các khoản dự phòng	03		(5.758.430.275)	(2.248.753.128)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.817.110.207	23.269.953.205
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(55.615.249.336)	(45.965.768.747)
- Chi phí lãi vay	06		21.776.380.426	22.556.154.695
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		450.889.502.819	517.156.613.868
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		73.988.175.441	(43.462.188.526)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.561.671.518)	(7.006.873.422)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52.039.674.386	(46.404.188.960)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.306.149.153	6.435.099.024
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.354.327.406)	(3.976.034.119)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.574.511.271)	(78.424.277.699)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		438.008.998	429.392.259
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.031.572.125)	(22.878.661.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		511.139.428.477	321.868.880.771
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(258.197.474.677)	(123.504.446.424)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.607.983.613
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.098.164.240.263)	(782.540.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.140.500.000.000	874.900.000.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			

1	2	3	4	5
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		46.155.019.979	40.433.835.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(169.706.694.961)	14.897.372.549
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33			
- Tiền chi đã trả nợ gốc vay	34	VII.01	(29.826.064.588)	(32.621.269.342)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(215.687.750)	(131.183.670.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(30.041.752.338)	(163.804.939.492)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		311.390.981.178	172.961.313.828
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		283.689.798.159	520.069.355.892
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		937.908.392	(197.126.974)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		596.018.687.729	692.833.542.746

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

KT. Kế toán trưởng



Vũ Kim Trung Kiên



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2018 là 3.269.600.000.000 đ.

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng công trình dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; và
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không phục vụ quầy bar).

5. Cấu trúc doanh nghiệp

5.1. Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Chùa Vẽ	Số 5 Đường Chùa Vẽ - Đông Hải - Hải Phòng
CN Cảng Tân Vũ	KCN Đình Vũ - Phường Đông Hải II - Quận Hải An - Hải phòng

5.2. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty có 05 công ty con

- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu
- Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng
- Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật nghiệp vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Lai dất và Vận tải Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

5.3. Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty có 06 công ty liên doanh liên kết:

- Công ty CP Vận tải Container Đông Đô Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng
- Công ty CP Đầu tư Phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng
- Công ty CP Vinalines Đông Bắc
- Công ty CP HPH Logistics

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Vinalines Đông Bắc đã tạm ngừng hoạt động.

5.4. Tại thời điểm 30/06/2018, công ty có 02 công ty liên doanh liên kết gián tiếp

- Công ty CP Tiếp Vận Đình Vũ
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC Đình Vũ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm**
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh liên kết là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên doanh liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên doanh liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền

xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 40 năm
- máy móc, thiết bị 5 – 20 năm
- phương tiện vận chuyển 4 – 20 năm
- thiết bị, dụng cụ quản lý 2 – 13 năm

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 20 năm.

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa Công ty được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

10. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định tính theo phương pháp dựa trên số liệu của bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

Ghi chú:

Ngày 25/11/2015, Bộ Giao thông vận tải có Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT phê duyệt quyết toán giá trị tài sản cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ là: 342.110.245.728 đồng, giá trị phân chi phí khác phân bổ cho gói thiết bị là: 55.339.292.485 đồng. Đồng thời yêu cầu Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị các tài sản nêu trên.

Ngày 1/3/2016, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã có văn bản số 602/CHP báo cáo Bộ Tài chính về giá trị phân bổ cho gói thiết bị nêu trên bao gồm chi phí lãi vốn vay gói thiết bị là 14.119.307.626 đồng. Đây là khoản chi phí lãi vay đối với gói thầu thiết bị phát sinh từ thời điểm bắt đầu rút vốn 31/3/2006 đến thời điểm 21/10/2009. Cảng Hải Phòng đã thực hiện chi trả số tiền trên theo Công văn số 425/TB-NHPT.HPH.TD3 ngày 16/11/2010 của Ngân hàng Phát triển – Chi nhánh NHPT Hải Phòng và xác nhận của Chi nhánh NHPT Hải Phòng. Do vậy Cảng Hải Phòng báo cáo Bộ Tài chính xem xét giao cho Ngân hàng phát triển ký phụ lục bổ sung Hợp đồng tín dụng vay lại vốn ODA đối với phần Chi phí khác phân bổ cho Gói thầu thiết bị với tổng giá trị là 55.339.292.485 – 14.119.307.626 = 41.219.984.859 đồng.

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với tổng số tiền là: 342.110.245.728 + 41.219.984.859 = 383.330.230.587 đồng. Cảng Hải Phòng đang tạm trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với số tiền trên.

Ngày 23/3/2017, Bộ Tài chính đã có văn bản số 3791/BTC-QLN đề nghị Bộ Giao thông vận tải, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng và Ngân hàng phát triển Việt Nam có ý kiến về phương án vay trả nợ cầu cảng số 4, số 5, bến Cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng, cụ thể:

Đồng tiền vay trả: Việt Nam đồng.

Giá trị khoản vay: 342.110.245.728 đồng, trong đó Vốn vay ODA: 336.667.700.077 đồng, Vốn đối ứng: 5.442.545.651 đồng.

Thời hạn trả nợ: Từ năm 2017 đến năm 2020.

Lãi suất cho vay lại đối với phần vốn vay nước ngoài: Lãi suất cho vay lại là 9,5%/năm cộng phí cho vay lại 0,2%/năm.

Không tính lãi đối với phần vốn đối ứng.

Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính về phương án vay, trả nợ đối với giá trị tài sản Cầu số 4, số 5, Bãi container Chùa Vẽ và Gói thiết bị, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

01 Tiền và tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	3.545.302.048	1.479.795.524
Tiền gửi không kỳ hạn	166.941.285.681	182.210.002.635
Tiền đang chuyển	52.100.000	
Các khoản tương đương tiền	425.480.000.000	100.000.000.000
Cộng	596.018.687.729	283.689.798.159

02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn	1.308.164.240.263	1.350.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	1.308.164.240.263	1.350.500.000.000

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Phụ lục số 01)

03 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	273.657.547.669	239.791.355.195
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm tỷ lệ % lớn</i>		
<i>Maersk Line A/S</i>	8.489.503.948	13.501.075.334
<i>SITC container Lines co.,ltd</i>	19.313.127.086	19.825.231.019
<i>Wan hai lines ltd</i>	20.041.379.334	16.954.183.678
<i>Cty TNHH KMTC</i>	22.291.376.938	6.039.460.713
Phải thu các bên liên quan		
<i>Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ</i>	205.240.090	174.177.718
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	740.499.125	807.614.991
<i>Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty Hl</i>	771.766.929	539.152.857
<i>Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng</i>	401.145.387	257.938.560
<i>Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)</i>	7.715.811.417	10.819.024.717
<i>Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)</i>	2.332.000	30.866.000
<i>Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)</i>	2.874.273.693	1.857.411.573
<i>Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam</i>	34.830.669	367.750.053
<i>Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam</i>	602.360.000	736.076.000
<i>Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>	4.275.609.366	6.836.118.471
<i>Cty CP HGH Logistics</i>	3.519.772.300	964.003.810

04 PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn	24.088.288.808		31.561.032.572	
Tạm ứng	795.446.187		688.057.763	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Ký cược, ký quỹ		350.000.000
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	17.080.933.241	24.771.745.902
Phải thu NLĐ nộp bổ sung thuế TNCN	1.232.101.288	1.576.452.040
Phải thu khác	4.979.808.092	4.174.776.867

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.2. Dài hạn	307.486.000		320.986.000	
Phải thu người lao động	307.486.000		320.986.000	
Cộng	24.395.774.808		31.882.018.572	

05 NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 02)

06 HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	52.486.256.459		41.924.584.941	
Nguyên, vật liệu	38.983.377.846		30.992.730.873	
Công cụ dụng cụ	13.431.336.046		10.857.861.930	
Hàng hóa	71.542.567		73.992.138	

07 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	13.419.035.662	569.244.545

Trong đó:

04 cần trục giàn RTG

13.012.362.026

Xây dựng cơ bản

10.406.214.179

46.093.761.812

Trong đó:

Dự án công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu 5,6

4.975.994.133

19.569.480.015

Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước GĐ 3

3.327.745.324

3.327.745.324

Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng

172.994.729

06 xe đầu kéo

5.181.818.184

Bãi chứa hàng và đường chạy cho RTG GĐ2

11.869.988.678

Cộng

23.825.249.841

46.663.006.357

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 03)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10.1 Ngắn hạn	14.408.096.115	16.370.409.530
Phí bảo hiểm	6.472.466.638	7.915.988.354
Công cụ, dụng cụ	3.255.964.003	4.257.848.020
Chi phí sửa chữa, nạo vét	3.155.890.284	2.266.073.028
Chi ngắn hạn khác	1.523.775.190	1.930.500.128
10.2 Dài hạn	60.282.182.586	65.626.018.324
Chi phí sửa chữa	19.744.316.413	22.159.776.576
Công cụ dụng cụ	9.870.435.480	12.408.107.745
Chi ngắn hạn khác	30.667.430.693	31.058.134.003
Cộng	74.690.278.701	81.996.427.854

11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 05)

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	38.817.840.168	52.813.228.988
Phải trả các bên liên quan		
<i>Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ</i>	2.600.941.488	2.583.254.356

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Khoản mục	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế phải nộp	31.506.874.219	119.157.368.323	111.312.429.113	39.351.813.429
Thuế GTGT	1.289.918.387	55.409.815.800	54.266.162.019	2.433.572.168
Thuế GTGT hàng nhập		6.959.016.345	6.959.016.345	
Thuế TNDN	23.158.032.988	39.313.704.524	33.574.511.271	28.897.226.241
Thuế TNCN	1.064.059.824	5.289.160.614	6.333.068.438	20.152.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.994.863.020	11.989.803.040	9.983.803.040	8.000.863.020
Thuế khác		195.868.000	195.868.000	
Khoản mục	Số đầu năm	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ	26.449.827.257	33.977.604.143	41.609.787.843	18.817.643.557
Thuế phải thu	3.541.531.594		1.921.092.442	1.620.439.152
Thuế TNDN	600.762.016		11.177.022	589.584.994
Thuế TNCN	2.934.169.579		1.903.315.421	1.030.854.158
Thuế GTGT	6.599.999		6.599.999	

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Ngắn hạn	155.833.979.719	132.576.176.131
Lãi vay phải trả	150.729.153.786	132.307.100.766
Các khoản trích trước khác	5.104.825.933	269.075.365
15 PHẢI TRẢ KHÁC	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	328.114.128.447	19.265.787.566
Kinh phí công đoàn	1.759.648.062	3.619.502.563
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	874.762.397	80.840.122
Tiền ăn ca	1.649.066.000	7.887.946.500
Phải trả NLD thuế TNCN hoàn trả	19.396.214	3.060.262.113
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	237.569.874.600	2.409.562.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.241.381.174	2.207.673.918
16 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI TRẢ	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		7.562.500.000
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ		7.562.500.000
17 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giảm giá hàng bán		417.265.518
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng (Chi phí lãi vay ODA cầu số 4, số 5, bãi cont và gói thiết bị)	29.746.425.895	26.028.122.658
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	29.746.425.895	26.445.388.176
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.816.413.948	12.110.398.415
18 VỐN CHỦ SỞ HỮU		
18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 06)		
18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vốn của Nhà nước	3.026.413.770.000	3.026.413.770.000
Vốn của các cổ đông khác	243.186.230.000	243.186.230.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
18.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
18.4 Cổ phiếu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	364.397.232.452	269.015.348.989
Cộng	364.397.232.452	269.015.348.989
19 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	2.183.298.144	2.183.298.144
Ngoại tệ các loại		
<i>USD</i>	1.426.706,52	5.918.446,72
<i>EUR</i>		28.339,97
Dự án đường 2KM Đình Vũ	33.899.446.082	33.899.446.082
VI Thuyết minh bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh		
20 DOANH THU	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	980.581.708.028	1.087.090.244.993
Cộng	980.581.708.028	1.087.090.244.993
21 GIÁ VỐN	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	647.625.007.538	687.696.025.650
Cộng	647.625.007.538	687.696.025.650
22 DOANH THU TÀI CHÍNH	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.116.327.318	33.617.429.745

		65.391.000
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.029.632.023	1.437.344.763
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	214.369.995	113.082.913
Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	2.386.680	3.088.136
Cộng	40.362.716.016	35.236.336.557
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay, lãi vay oда	21.776.380.426	22.556.154.695
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	998.367.980	1.793.478.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.031.480.202	23.383.036.118
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	20.000.000	(340.000.000)
Cộng	35.826.228.608	47.392.669.235
24 THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
Thanh lý tài sản		317.097.887
Tiền điện cho thuê ngoài	340.549.690	261.887.212
Các khoản khác	1.092.907.102	731.580.841
Cộng	1.433.456.792	1.310.565.940
25 CHI PHÍ KHÁC	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý tài sản		1.180.369.853
Các khoản khác	414.394.199	346.697.530
Cộng	414.394.199	1.527.067.383
26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	46.334.616.292	46.496.992.014
Lợi thế kinh doanh		6.412.392.000
Chi phí khấu hao	4.594.597.830	4.695.764.310
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.784.069.725	1.409.429.872
Chi phí mua ngoài	2.542.729.517	3.444.491.503
Các khoản chi khác	32.633.587.437	27.413.890.545
Cộng	87.889.600.801	89.872.960.244
27 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	63.820.339.015	67.158.952.762
Chi phí nhân công	303.296.835.387	335.166.197.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.548.120.089	209.088.292.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.367.695.164	60.406.774.785
Chi phí bằng tiền khác	97.481.618.684	106.216.658.076
Cộng	735.514.608.339	778.036.875.694

28 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp	39.324.881.546	46.808.852.247
29 CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	155.801.333	793.400.683
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	417.265.518	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(3.718.303.237)	(3.737.431.825)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(449.785.800)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(3.595.022.186)	(2.944.031.142)

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG
CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT**

01 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Tiền đã trả gốc vay theo Khế ước thông thường	29.826.064.588	32.621.269.342

Hải Phòng, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

KT. Kế toán trưởng



Vũ Kim Trung Kiên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hùng Việt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty liên doanh, liên kết	277.727.356.901			261.400.600.744		
Cty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	181.510.833.973			166.997.115.108		
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ	25.932.827.782			23.254.547.427		
Cty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng						
Cty CP Logistics Cảng Sài Gòn	2.247.679.015			2.675.784.155		
Cty CP Đầu tư và thương mại hàng hải Hải Phòng	26.451.736.429			26.459.573.255		
Cty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	24.342.646.018			24.433.872.837		
Cty CP Vinalines Đông Bắc	5.518.034.429			5.518.034.429		
Cty CP HPH Logistics	11.723.599.255			12.061.673.533		
Đầu tư vào đơn vị khác	17.755.136.000	(1.001.131.012)		17.755.136.000	(981.131.012)	
Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam	15.307.119.745			15.307.119.745		
Cty CP Tin học và Công nghệ Hàng hải	144.385.243			144.385.243		
Cty CP Chứng khoán Hải Phòng	122.500.000		409.347.660	122.500.000		527.051.460
Cty CP Vinalines Logistics	2.181.131.012	(1.001.131.012)	1.180.000.000	2.181.131.012	(981.131.012)	1.200.000.000
Tổng cộng	295.482.492.901	(1.001.131.012)		279.155.736.744	(981.131.012)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
5.1. Nợ quá hạn trên 3 năm	17.358.921.256	(16.385.850.112)		16.149.734.161	(15.176.663.017)	
Cty TNHH Tuấn cường	22.874.870	(22.874.870)		22.874.870	(22.874.870)	
CTY XNK Hưng Thịnh	291.900			291.900		
Cty CP Công nghiệp tàu thủy Hải Dương	367.184.730	(367.184.730)		367.184.730	(367.184.730)	
Cty XNK Vật tư Tàu Thủy	141.150.996	(141.150.996)		141.150.996	(141.150.996)	
CTY CP TMDV và vận tải Trọng Tín	915.035.424			915.035.424		
Cty CP VT Biển Đông phía Bắc	145.234.790	(145.234.790)		145.234.790	(145.234.790)	
Cty TNHH SX TM DV Thanh Chương	5.276.700			5.276.700		
Cty CP TM Viễn Đông	28.772.450	(28.772.450)		28.772.450	(28.772.450)	
Cty CP Cơ khí thương mại và xây dựng HP	19.945.500	(19.945.500)		19.945.500	(19.945.500)	
CN APM Sài gòn tại HP	389.640	(389.640)		385.475	(385.475)	
Cty TNHH VT TM và du lịch Hải Dương	100.748.005	(100.748.005)		100.748.005	(100.748.005)	
Cty TNHH Giao nhận vận tải Đại An	115.929.600	(115.929.600)		115.929.600	(115.929.600)	
CTY TNHH giao nhận Tân Tiến VN	49.549.500			49.549.500		
Cty CP Dịch vụ thương mại Hoàng Ngân	777.244.311	(777.244.311)		777.244.311	(777.244.311)	
Cty CP TM Hà Phát	117.018.474	(117.018.474)		117.018.474	(117.018.474)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP Vận tải container Đông Đô cảng HP	3.296.691.503	(3.296.691.503)		3.264.678.652	(3.264.678.652)	
Cty TNHH Đầu tư và t. mại An Phú Lộc	339.894.940	(339.894.940)		339.894.940	(339.894.940)	
Cty TNHH MTV VT Viễn dương Vinashin	6.628.866.818	(6.628.866.818)		6.628.866.818	(6.628.866.818)	
Cty CP Q&T Việt Nam	64.454.944	(64.454.944)		64.454.944	(64.454.944)	
Cty CP Nam Việt	387.454.578	(387.454.578)		383.312.939	(383.312.939)	
CN Cty CP Vinalines Đông Bắc	435.529.878	(435.529.878)		434.432.393	(434.432.393)	
CTY TNHH TM DV H.Hải Minh Thành	2.917.620			2.917.620		
Cty TNHH TM và VT An Phú Lộc	88.282.190	(88.282.190)		88.282.190	(88.282.190)	
Cty TNHH Đầu tư và phát triển Duyên Hải	461.535.484	(461.535.484)		461.465.106	(461.465.106)	
CTY CP VTB và đầu tư phát triển Hải Long	61.384.271	(61.384.271)		61.384.271	(61.384.271)	
CN Cty CP Vận tải dầu khí tại HP	65.816.843	(65.816.843)		65.113.303	(65.113.303)	
Cty TNHH DV TM Hải châu	965.762.010	(965.762.010)		965.762.010	(965.762.010)	
Cty TNHH TM DV V.Tải Hưng Nam Long	228.524.650	(228.524.650)		273.524.650	(273.524.650)	
Cty TNHH TM và DV VTB Bộ Khánh Quân	4.190.000	(4.190.000)		4.190.000	(4.190.000)	
Cty CP TM và VTB Đại Tây Dương	193.600	(193.600)		193.600	(193.600)	

05. NỢ XẤU

PHỤ LỤC 02

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Cty TNHH TMDV Lan Hương	304.618.000	(304.618.000)		304.618.000	(304.618.000)	
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	60.630.276	(60.630.276)				
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	1.155.526.761	(1.155.526.761)				
5.2. Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	12.956.149.948	(9.069.304.963)	3.886.844.985	7.181.018.942	(5.026.713.259)	2.154.305.683
MCC Transport Singapore Pte, Ltd	243.921.516	(170.745.061)	73.176.455	301.296.330	(210.907.431)	90.388.899
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu	8.774.778.962	(6.142.345.273)	2.632.433.689	6.879.722.612	(4.815.805.828)	2.063.916.784
Cty CP TM Kim Khánh	98.331.000	(68.831.700)	29.499.300			
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	3.839.118.470	(2.687.382.929)	1.151.735.541			
5.3. Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	4.082.949.640	(2.041.474.821)	2.041.474.819	10.388.495.764	(5.194.247.883)	5.194.247.881
Cty TNHH MTV VTB Nam Triệu				3.050.583.111	(1.525.291.556)	1.525.291.555
Cty CP TM Kim Khánh				98.331.000	(49.165.500)	49.165.500
Cty CP Đầu tư và TM Thành Trang	1.211.677.500	(605.838.750)	605.838.750	5.050.795.970	(2.525.397.985)	2.525.397.985
Maersk Lines A/S	219.068.700	(109.534.350)	109.534.350	335.668.700	(167.834.350)	167.834.350
Cty CP TM và XNK Nguyễn Hưng	98.158.580	(49.079.290)	49.079.290	98.158.580	(49.079.290)	49.079.290
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng	787.522.927	(393.761.464)	393.761.463			
Hanjin Shipping Co., Ltd	1.766.521.933	(883.260.967)	883.260.966	1.754.958.403	(877.479.202)	877.479.201
4. Nợ quá hạn dưới 1 năm				1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695
Cty CP ĐT TM Hatexim Hải Phòng				1.049.786.707	(314.936.012)	734.850.695
Tổng cộng	34.398.020.844	(27.496.629.896)	5.928.319.804	34.769.035.574	(25.712.560.171)	8.083.404.259

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH					PHỤ LỤC SỐ 03
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	2.726.482.489.619	600.866.479.251	3.367.420.507.053	68.082.918.092	6.762.852.394.015
2. Số tăng trong năm	40.078.890.838		230.095.162.566	1.082.560.000	271.256.613.404
- Mua trong năm	710.458.505		230.095.162.566	1.082.560.000	231.888.181.071
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	39.368.432.333				39.368.432.333
3. Số giảm trong năm	(288.515.375)				(288.515.375)
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Giảm khác	(288.515.375)				(288.515.375)
4. Số dư cuối kỳ	2.766.272.865.082	600.866.479.251	3.597.515.669.619	69.165.478.092	7.033.820.492.044
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.515.582.189.906	426.804.870.793	2.027.098.667.336	38.715.090.437	4.008.200.818.472
2. Số tăng trong năm	58.044.179.484	30.023.976.778	117.480.214.088	3.828.734.248	209.377.104.598
- Khấu hao trong năm	58.044.179.484	30.023.976.778	117.480.214.088	3.828.734.248	209.377.104.598
- Tăng khác					
3. Số giảm trong năm	(1.024.000)				(1.024.000)
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	(1.024.000)				(1.024.000)
4. Số dư cuối kỳ	1.573.625.345.390	456.828.847.571	2.144.578.881.424	42.543.824.685	4.217.576.899.070
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	1.210.900.299.713	174.061.608.458	1.340.321.839.717	29.367.827.655	2.754.651.575.543
- Tại ngày cuối kỳ	1.192.647.519.692	144.037.631.680	1.452.936.788.195	26.621.653.407	2.816.243.592.974
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					18.675.737.746
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					662.187.046.014

09. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

PHỤ LỤC SỐ 04

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				36.632.249.838	36.632.249.838
2. Số tăng trong năm				847.200.000	847.200.000
- Mua trong năm				847.200.000	847.200.000
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ				37.479.449.838	37.479.449.838
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				33.841.372.417	33.841.372.417
2. Số tăng trong năm				342.013.659	342.013.659
- Khấu hao trong năm				342.013.659	342.013.659
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối kỳ				34.183.386.076	34.183.386.076
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				2.790.877.421	2.790.877.421
- Tại ngày cuối kỳ				3.296.063.762	3.296.063.762
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay					
Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng					32.947.375.838

Khoản mục	PHỤ LỤC SỐ 05					
	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
11.1 VAY NGẮN HẠN	43.252.014.799	43.252.014.799	16.919.393.948	(29.826.064.588)	56.158.685.439	56.158.685.439
Nợ dài hạn đến hạn trả	43.252.014.799	43.252.014.799	16.919.393.948	(29.826.064.588)	56.158.685.439	56.158.685.439
Vay ODA giai đoạn II	32.307.774.499	32.307.774.499	16.776.608.348	(15.531.166.151)	31.062.332.302	31.062.332.302
Vay ngân hàng TMCP Á Châu	10.944.240.300	10.944.240.300	142.785.600	(14.294.898.437)	25.096.353.137	25.096.353.137
11.2 VAY DÀI HẠN	722.561.862.826	722.561.862.826	13.077.143.081	(15.531.166.151)	725.015.885.896	725.015.885.896
Loại kỳ hạn trên 5 năm	722.561.862.826	722.561.862.826	13.077.143.081	(15.531.166.151)	725.015.885.896	725.015.885.896
Vay ODA giai đoạn II	339.231.632.239	339.231.632.239	13.077.143.081	(15.531.166.151)	341.685.655.309	341.685.655.309
Vay ODA cầu 4,5, bãi cont	342.110.245.728	342.110.245.728			342.110.245.728	342.110.245.728
Vay ODA giai đoạn II (bổ sung theo quyết toán BGTVT)	41.219.984.859	41.219.984.859			41.219.984.859	41.219.984.859
Cộng	765.813.877.625	765.813.877.625	29.996.537.029	(45.357.230.739)	781.174.571.335	781.174.571.335

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG HẢI PHÒNG**

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 06

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2017	3.269.600.000.000	72.599.527.038	156.122.712.580	(613.301.691.109)	500.608.703.915	485.513.739.584	3.871.142.992.000
- Lãi trong năm nay					188.656.612.525	77.773.211.316	266.429.823.841
- Tăng khác			76.207.040				76.207.040
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			112.876.984.972		(112.876.984.972)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(73.416.122.000)	(8.104.002.259)	(81.520.124.259)
- Chia cổ tức, LNST					(130.784.000.000)	(62.495.474.847)	(193.279.474.847)
- Giảm khác			(123.569.603)		(4.855.539.618)	(1.028.479.548)	(6.007.588.769)
Số dư tại 30/6/2017	3.269.600.000.000	72.599.527.038	268.952.334.989	(613.301.691.109)	367.332.669.850	491.658.994.246	3.856.841.835.011
Số dư tại ngày 1/1/2018	3.269.600.000.000	72.599.527.038	269.015.348.989	(613.301.691.109)	532.949.008.439	528.156.335.898	4.059.018.529.254
- Lãi trong năm nay					158.369.711.864	74.022.000.484	232.391.712.348
- Tăng khác			49.279.217		4.671.975.210	2.328.024.790	7.049.279.217
- Phân phối vào quỹ đầu tư phát triển			95.332.604.246		(95.332.604.246)		
- Phân phối vào quỹ khen thưởng, phúc lợi					(45.861.777.827)	(9.920.027.882)	(55.781.805.709)
- Chia cổ tức, LNST					(196.176.000.000)	(39.200.000.000)	(235.376.000.000)
- Giảm khác					(634.361.863)		(634.361.863)
Số dư cuối kỳ	3.269.600.000.000	72.599.527.038	364.397.232.452	(613.301.691.109)	357.985.951.577	555.386.333.290	4.006.667.353.244

Khoản mục	Giá trị giao dịch	
	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam		
Chia cổ tức năm 2016	-	121.056.550.800
Cty Vận tải biển Container Vinalines - CN Tcty HHVN		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.738.425.219	7.228.120.559
Cty Dịch vụ Hàng hải Vinalines Hải Phòng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	364.677.625	550.775.200
Cty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.732.741.687	11.240.279.055
Cty CP Vận tải biển Vinaship (Vinaship)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.930.000	513.220.000
Cty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam (Vosa)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.899.634.984	3.396.622.651
Cty CP Vinalines Logistics - Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	604.402.103	860.918.700
Cty Liên doanh khai thác Container Việt Nam (Vianbridge LTD)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.879.685.000	1.709.973.000
Cty TNHH MTV Vận tải Biển Đông		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.813.851.610	14.995.758.903
Cty CP Cảng Sài Gòn		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		6.038.182
Cty CP Phát triển Hàng hải (Vimadeco)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.650.000	29.560.000
Cty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao (Transvina)		
Doanh thu cung cấp dịch vụ		11.140.000
Cty CP Tiếp vận Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.451.104.350	3.965.329.857
Mua dịch vụ	12.566.399.065	11.707.580.266
Cty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	866.905.982	887.331.541
Cty CP HGH Logistics		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.202.702.000	710.848.039

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2017	Điều chỉnh lại	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2018
1	2	3	4
TÀI SẢN DÀI HẠN	3.151.201.629.672	23.470.827.881	3.174.672.457.553
Đầu tư tài chính dài hạn	254.703.777.851	23.470.827.881	278.174.605.732
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	237.929.772.863	23.470.827.881	261.400.600.744
NỢ PHẢI TRẢ	1.228.734.872.093	(28.000.000.000)	1.200.734.872.093
Nợ ngắn hạn	498.608.587.782	(35.000.000.000)	463.608.587.782
Dự phòng phải trả ngắn hạn	42.562.500.000	(35.000.000.000)	7.562.500.000
Nợ dài hạn	730.126.284.311	7.000.000.000	737.126.284.311
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.110.398.415	7.000.000.000	12.110.398.415
VỐN CHỦ SỞ HỮU	4.007.547.701.374	51.470.827.881	4.059.018.529.255
Vốn chủ sở hữu	4.007.547.701.374	51.470.827.881	4.059.018.529.255
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	531.124.970.411	1.824.038.028	532.949.008.439
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	478.509.546.045	49.646.789.853	528.156.335.898

Do chính sách kế toán về hạch toán chi phí sửa chữa lớn và chi phí nạo vét của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ, bên cạnh đó cần tính toán phân loại thêm chi tiêu lợi ích cổ đông không kiểm soát của Công ty con đối với công ty liên doanh liên kết gián tiếp, Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đã điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm 2018 và các số liệu so sánh cùng kỳ năm trước.

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Quý II			Lũy kế		
	Theo BCTC hợp nhất quý 2 năm 2017	Điều chỉnh lại	Số đã điều chỉnh lại	Theo BCTC hợp nhất quý 2 năm 2017	Điều chỉnh lại	Số đã điều chỉnh lại
1	4	5	6	7	8	9
Doanh thu hoạt động tài chính	25.904.676.854	(2.010.960.000)	23.893.716.854	37.247.296.557	(2.010.960.000)	35.236.336.557
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	3.442.204.041	7.077.417.835	10.519.621.876	6.068.802.133	7.077.417.835	13.146.219.968
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	139.084.670.941	5.066.457.835	144.151.128.776	305.444.688.554	5.066.457.835	310.511.146.389
Tổng lợi nhuận trước thuế	138.207.961.597	5.066.457.835	143.274.419.432	305.228.187.111	5.066.457.835	310.294.644.946
Lợi nhuận sau thuế	121.956.916.404	5.066.457.835	127.023.374.239	261.363.366.006	5.066.457.835	266.429.823.841
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	82.870.622.900	(1.025.589.600)	81.845.033.300	189.682.202.125	(1.025.589.600)	188.656.612.525
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	39.086.293.504	6.092.047.435	45.178.340.939	71.681.163.881	6.092.047.435	77.773.211.316
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	253,46	(3,14)	250,32	580,14	(3,14)	577,00

BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Theo BCTC hợp nhất quý 2 năm 2017	Điều chỉnh lại	Số đã điều chỉnh lại
1	2	3	4
Lợi nhuận trước thuế	305.228.187.111	5.066.457.835	310.294.644.946
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(40.899.310.912)	(5.066.457.835)	(45.965.768.747)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	44.390.000	385.002.259	429.392.259
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(22.493.659.395)	(385.002.259)	(22.878.661.654)